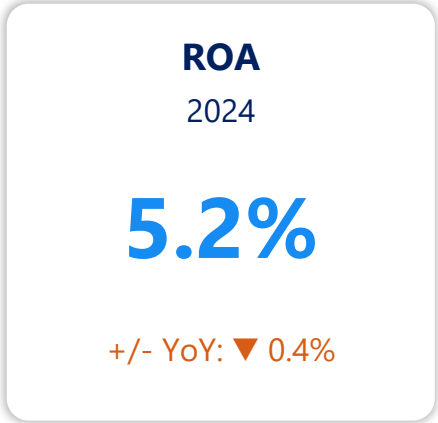
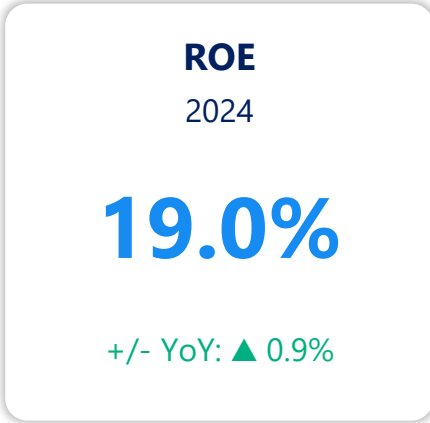
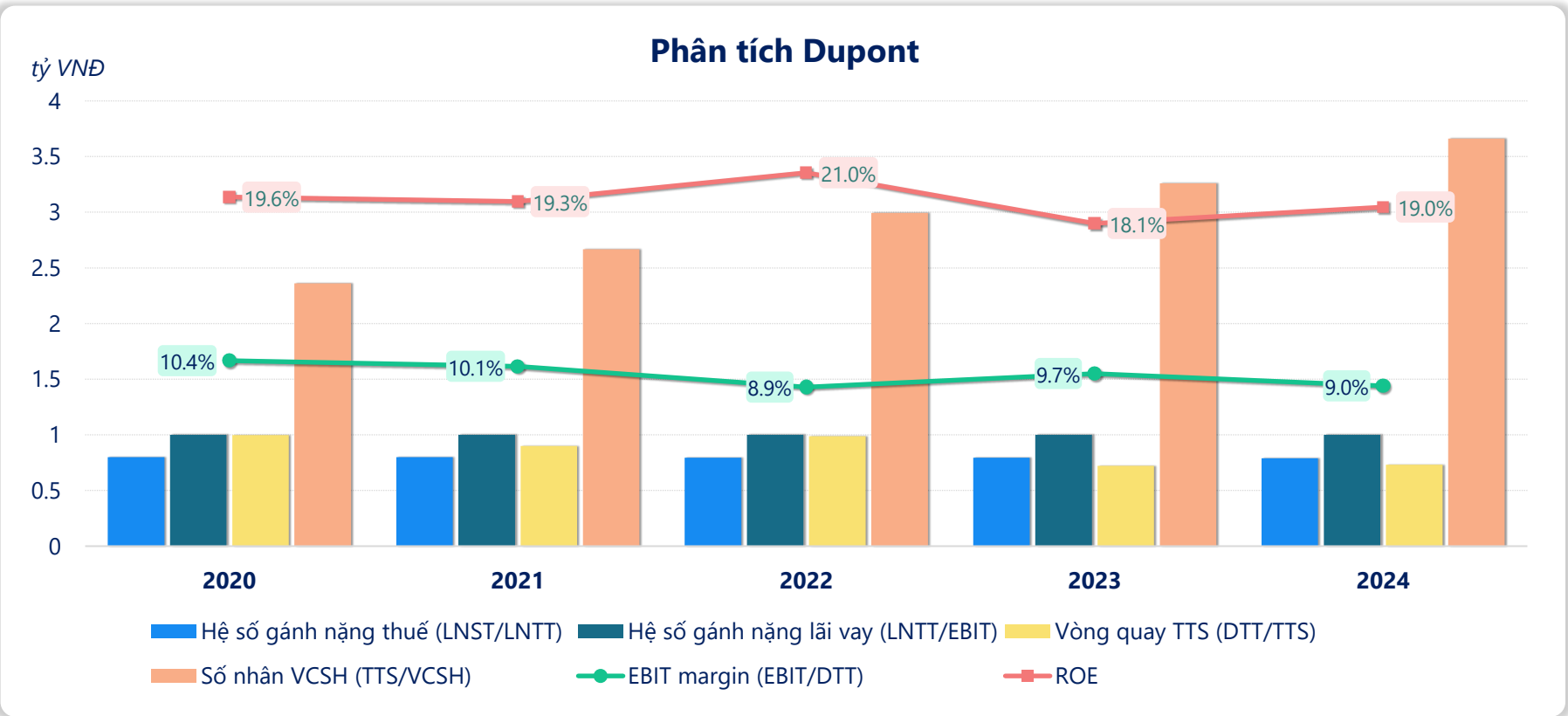
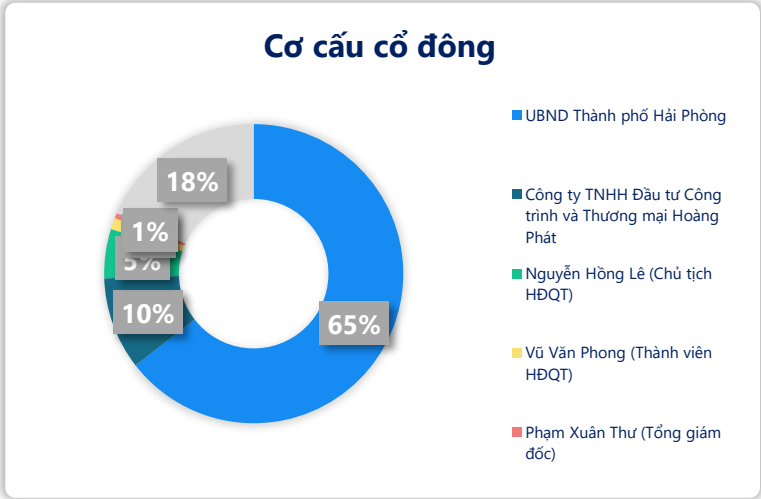
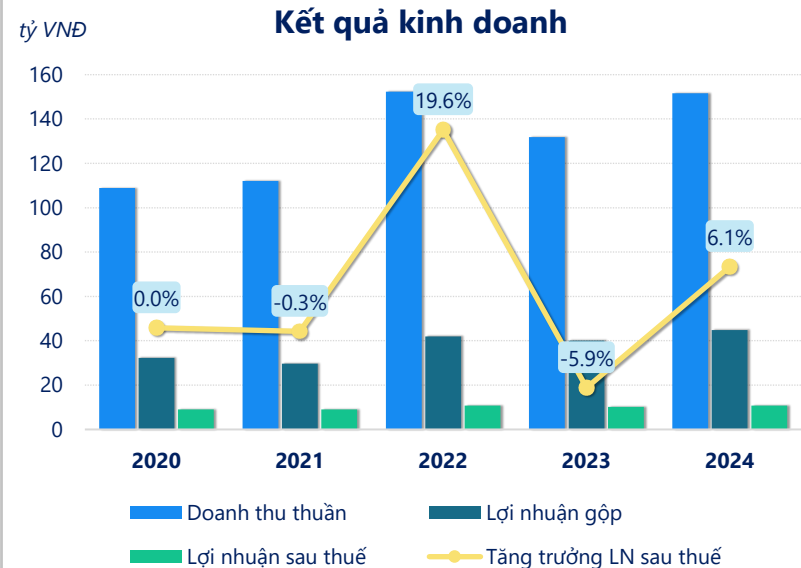


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		300 - 300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1
Số lượng CPLH (CP)		4,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CPH		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

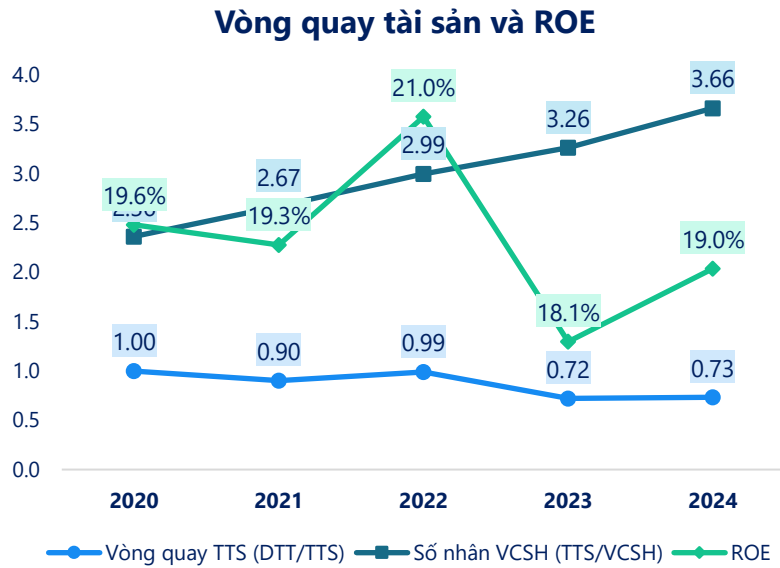




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.00%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

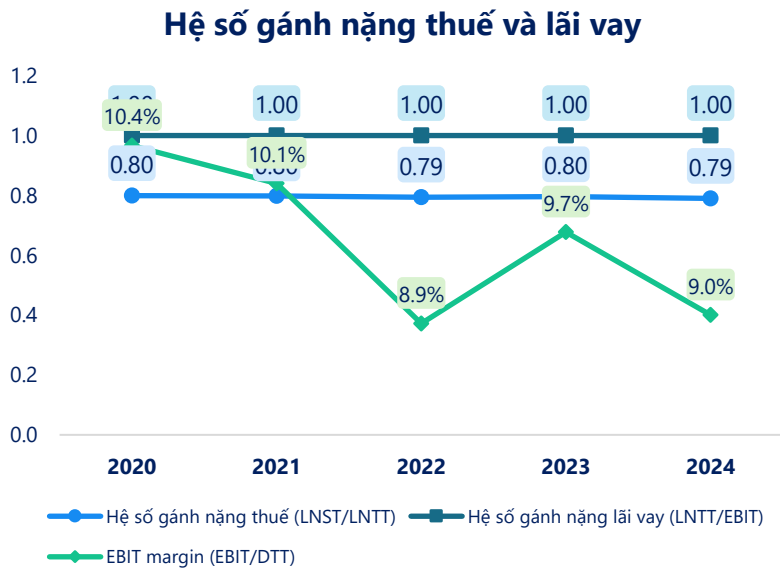
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **CPH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.0%** đạt **151.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10.78 tỷ đồng **tăng 6.07%**.

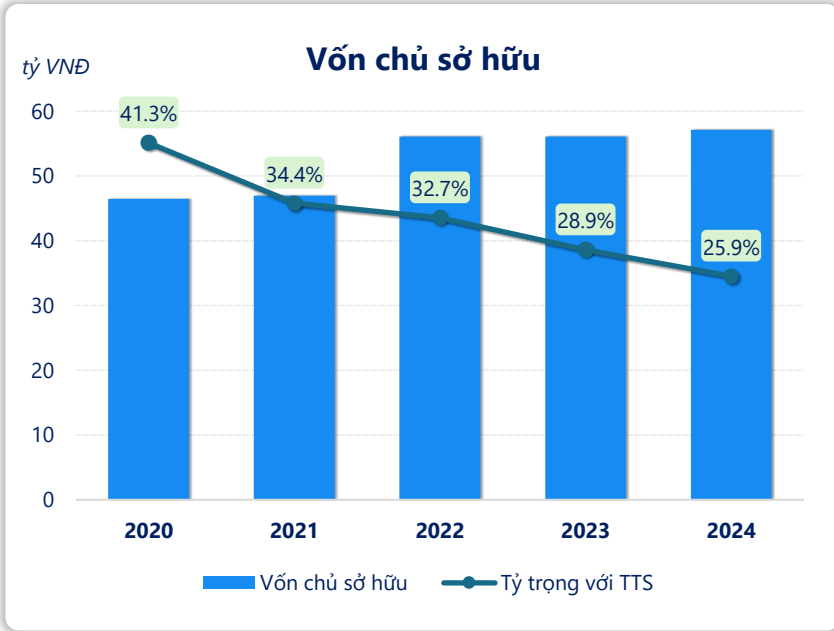
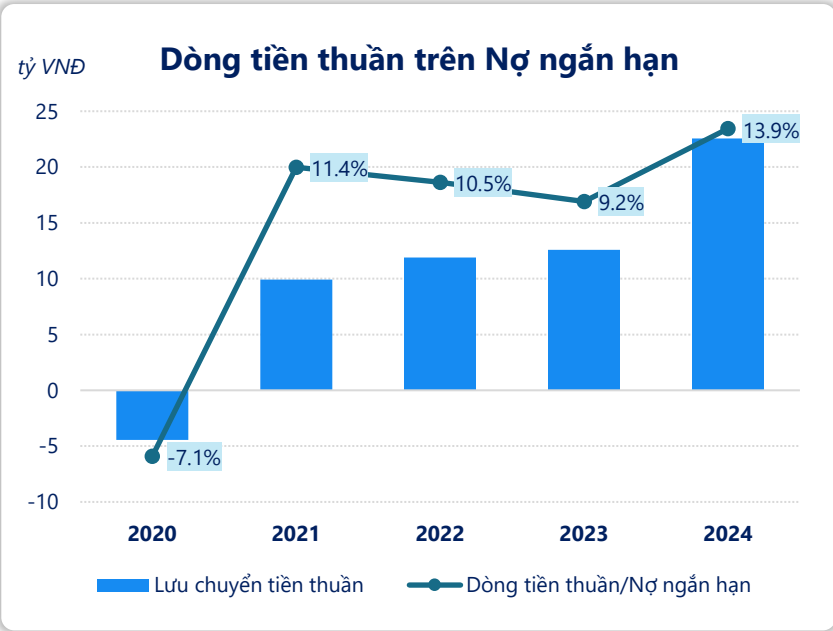
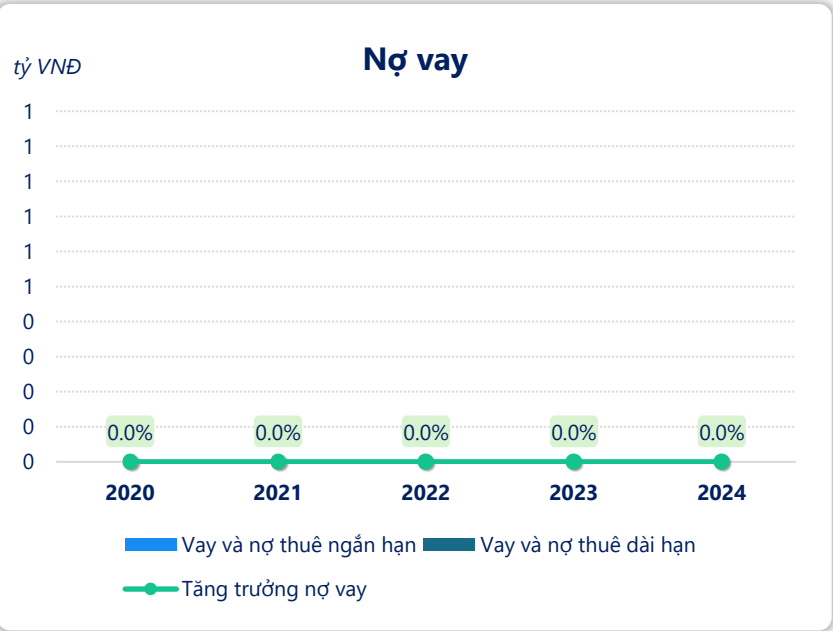
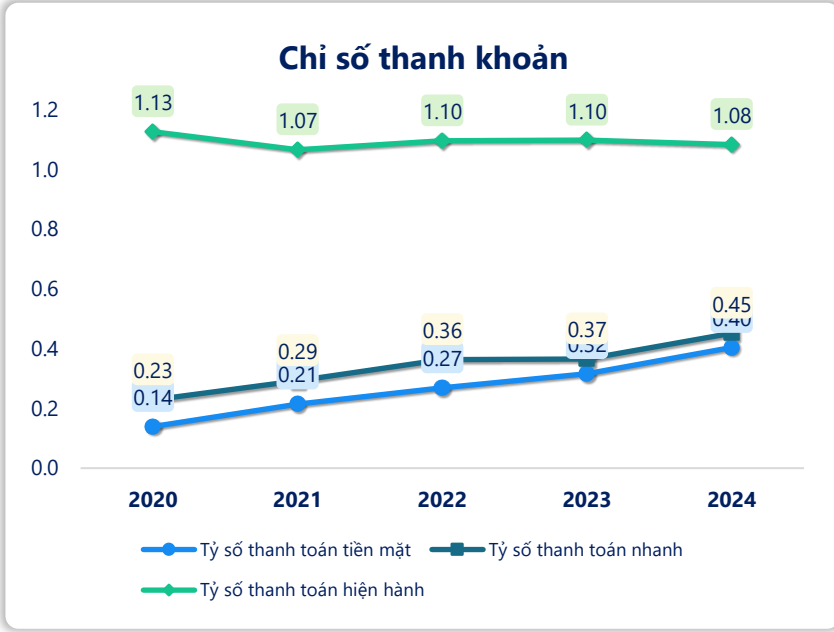
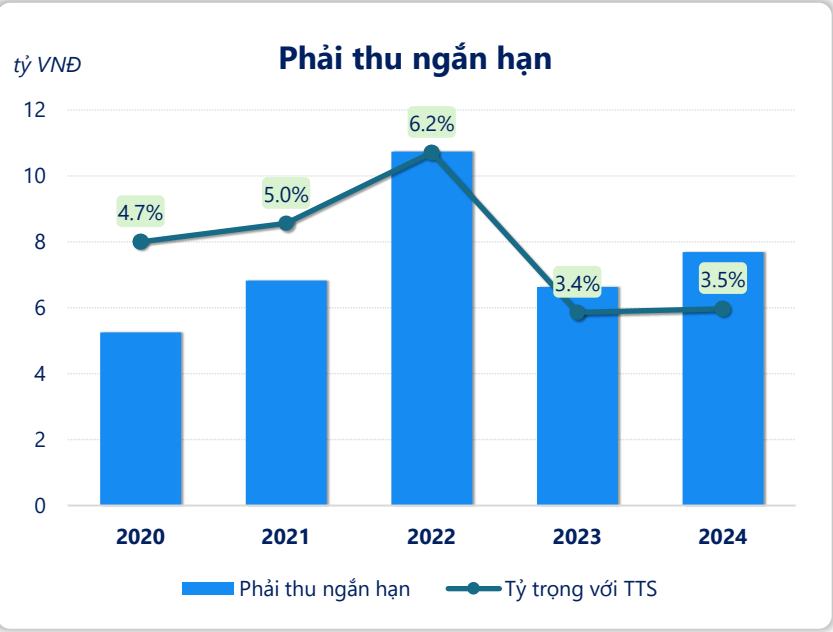
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.73**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	194	13.8%
Tài sản ngắn hạn	176	150	17.7%
Tiền và tương đương tiền	65.7	43.1	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.69	6.63	16.0%
Hàng tồn kho	103	99.8	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	-13.7%
Tài sản dài hạn	44.5	44.2	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.5	17.8	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.50	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.4	25.9	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	136	19.3%
Nợ ngắn hạn	163	136	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	5.87	28.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.1	57.6	0.9%
Vốn chủ sở hữu	57.1	56.1	1.8%
Vốn điều lệ	44.0	44.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.99	1.54	-35.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	112	152	132	152
Giá vốn hàng bán	76.6	82.4	110	91.8	107
Lợi nhuận gộp	32.3	29.7	41.9	40.1	44.9
Doanh thu HĐTC	0.35	0.24	1.08	1.56	1.25
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.99	1.96	1.84	1.86
Chi phí QLDN	18.6	20.5	27.4	26.5	30.4
LN thuần từ HĐKD	12.0	7.37	13.6	13.3	13.8
Lợi nhuận khác	-0.67	3.95	-0.04	-0.53	-0.15
LN trước thuế	11.3	11.3	13.6	12.8	13.6
Lợi nhuận sau thuế	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.64	18.0	19.4	20.2	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.86	-0.30	1.00	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.22	-7.21	-8.61	-8.11
Tiền đầu kỳ	13.2	8.75	18.7	30.6	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.44	9.93	11.9	12.6	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.75	18.7	30.6	43.1	65.7